

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế đào tạo trình độ Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 07/2023/TT-BGDĐT ngày 10/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Nai được ban hành kèm theo Nghị quyết số 1077/NQ-HĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Nai;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng đối với các khóa học tuyển sinh từ năm 2023.

Điều 3. Trưởng các đơn vị thuộc Trường và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Đảng ủy, HĐT (b/c);
- Như Điều 3 (t/h);
- Công thông tin điện tử (t/b);
- Lưu: VT, ĐT (Nhân).



TS. Lê Anh Đức



QUY CHẾ

Đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1973/QĐ-ĐHDN ngày 10/11/2023
của hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Nai)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định về đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non theo phương thức tích lũy tín chỉ, bao gồm: chương trình đào tạo và thời gian học tập, phương thức tổ chức đào tạo, hình thức đào tạo, liên kết đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức dạy học; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; những quy định khác đối với sinh viên.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này áp dụng đối với Trường Đại học Đồng Nai, các đơn vị thuộc Trường, viên chức, người lao động, sinh viên trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non thuộc Nhà trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Chương trình đào tạo và thời gian học tập

1. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần). Chương trình đào tạo thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Hiệu trưởng tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo của Nhà trường, bảo đảm khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức đào tạo, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng sinh viên khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.

3. Chương trình đào tạo được công khai đối với sinh viên trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng.

4. Chương trình đào tạo cần cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa để định hướng cho sinh viên.

Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo chính quy hoặc vừa làm vừa học phải phù hợp với thời gian quy định trong Luật Giáo dục nghề nghiệp, đồng thời bảo đảm đa số sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo;

5. Thời gian học tập

Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học không vượt quá 2 lần thời

gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với mỗi hình thức đào tạo. Đối với sinh viên đăng ký học để nhận thêm một bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy, thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa giảm tương ứng với khối lượng được miễn trừ.

Điều 3. Phương thức tổ chức đào tạo

1. Đào tạo theo tín chỉ

a) Là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của Nhà trường;

b) Sinh viên không đạt học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy;

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

2. Học phần và Tín chỉ

a) Học phần là khối lượng kiến thức, kỹ năng tương đối hoàn chỉnh, thuận tiện cho người học tích lũy trong quá trình học tập. Kiến thức, kỹ năng trong mỗi học phần tương ứng với một mức trình độ theo năm học được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học.

Mỗi học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí, sắp xếp giảng dạy và phân bố đều trong một học kỳ. Từng học phần được ký hiệu bằng một mã số riêng gọi là mã học phần.

b) Có hai loại học phần, học phần bắt buộc và học phần tự chọn. Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình đào tạo, bắt buộc người học phải tích lũy. Học phần tự chọn là học phần bao gồm nội dung kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học được tự chọn theo hướng dẫn trong chương trình đào tạo của Nhà trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho mỗi chương trình.

c) Hiệu trưởng quy định cụ thể số tiết, số giờ học tập đối với từng học phần cho phù hợp với đặc điểm thực tế; quy định việc tính số giờ giảng dạy của giảng viên đối với các môn học, học phần trên cơ sở số tiết giảng dạy trên lớp, số giờ thực hành, thực tập, số giờ chuẩn bị khối lượng tự học cho người học, đánh giá kết quả tự học của người học và số giờ tiếp xúc người học ngoài giờ lên lớp; số tiết, số giờ của từng môn học, học phần được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

d) Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận. Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

Điều 4. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài cơ sở đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 07^h30 đến 20^h00 các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6.

2. Đào tạo vừa làm vừa học

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 5 của Quy chế này, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Nhà trường, cơ sở phối hợp đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

Điều 5. Liên kết đào tạo

1. Liên kết đào tạo ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng chỉ thực hiện đối với hình thức vừa làm vừa học.

2. Các yêu cầu tối thiểu đối với cơ sở chủ trì đào tạo:

a) Đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và còn hiệu lực theo quy định. Quy định này không áp dụng đối với liên kết đào tạo để thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non theo quy định của Chính phủ;

b) Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 03 khóa tuyển sinh liên tục theo hình thức chính quy;

c) Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu đủ tiêu chuẩn theo quy định giảng dạy tối thiểu 70% nội dung, khối lượng chương trình đào tạo;

d) Đã ban hành quy định về liên kết và đã thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo.

3. Các yêu cầu tối thiểu của cơ sở phối hợp đào tạo

a) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo;

b) Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

4. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo

a) Nhà trường và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Nhà trường chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh; trong quá trình đào tạo, nếu cơ sở phối hợp đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo thì phải chuyển sinh viên về cơ sở chủ trì liên kết để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên;

c) Cơ sở phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng cơ sở chủ trì đào tạo bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy, theo thỏa thuận giữa hai bên;

d) Nhà trường, cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy chế về tuyển sinh, đào tạo; bảo đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

Chương II

LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Điều 6. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Kế hoạch giảng dạy và học tập chi tiết hóa việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ, phù hợp với hình thức đào tạo và phương thức tổ chức đào tạo.

2. Kế hoạch năm học thể hiện những mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo được công bố kịp thời tới các bên liên quan trước khi bắt đầu năm học. Một năm học có 2 học kỳ chính với tổng số tối thiểu 30 tuần lên lớp. Ngoài các học kỳ chính, trong một năm học, Hiệu trưởng có thể tổ chức thêm học kỳ phụ để người học có điều kiện được học lại, học bù, cải thiện điểm hoặc học vượt. Một học kỳ phụ có ít nhất 4 tuần thực học cộng với thời gian thi kết thúc học phần.

3. Kế hoạch học kỳ bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, lịch thi của các học phần được tổ chức trong học kỳ cho khóa học, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo. Kế hoạch học kỳ phải được xây dựng và công bố kịp thời với đầy đủ thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

4. Thời khóa biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khóa học, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khóa biểu của các lớp học phần bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ.

Điều 7. Tổ chức đăng ký học tập

1. Đầu mỗi năm học, Nhà trường phải thông báo kế hoạch học tập chuẩn năm học, công khai lịch trình học dự kiến cho từng chương trình đào tạo trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, người học phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký) trong học kỳ đó với phòng Đào tạo của Nhà trường. Tùy điều kiện đào tạo và nhu cầu thực tế, khối lượng mà người học đăng ký, Hiệu trưởng quyết định điều chỉnh kế hoạch và tổ chức hình thức đào tạo thích hợp đảm bảo phù hợp nhu cầu, khối lượng đăng ký học tập của người học.

Quy định cụ thể giới hạn khối lượng học tập của sinh viên trong mỗi học kỳ nằm trong khung như sau:

a) Khối lượng tối thiểu không ít hơn $\frac{2}{3}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn;

b) Khối lượng tối đa không vượt quá $\frac{3}{2}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

3. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình đào tạo cụ thể. Sinh viên học theo tín chỉ phải đăng ký lớp của các học phần dự định sẽ học trong học kỳ, gồm: những học phần mới, một số học phần chưa đạt (để học lại) và một số học phần đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có) căn cứ danh sách học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần.

4. Phòng Đào tạo của Nhà trường chỉ nhận đăng ký khối lượng học tập của người học ở mỗi học kỳ khi đã có chữ ký chấp thuận của cố vấn học tập trong phiếu đăng ký học.

5. Rút bớt học phần đã đăng ký

a) Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ. Ngoài thời hạn quy định, việc đăng ký học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu người học không đi học học phần này sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

b) Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký:

- Người học phải có đơn đề nghị gửi cho phòng Đào tạo của Nhà trường;
- Người học chỉ được phép bỏ lớp đối với các môn học, học phần đã đăng ký xin rút bớt khi đã được Nhà trường chấp thuận.

Điều 8. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Nhà trường bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu đủ số lượng, tiêu chuẩn theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; phân công giảng viên tham gia giảng dạy phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên;

b) Phát huy vai trò chủ động đồng thời đề cao trách nhiệm của sinh viên, tạo điều kiện và động lực để sinh viên nỗ lực học tập: giữ vững kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo;

c) Có cơ chế thanh tra, giám sát nội bộ và có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của sinh viên;

d) Hiệu trưởng quy định chi tiết về mục đích, nội dung, địa điểm, hình thức hoạt động thực hành, thực tập sư phạm, việc tổ chức thực hành, thực tập sư phạm và đánh giá hoạt động thực hành, thực tập sư phạm đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành về thực hành, thực tập sư phạm và quy định về trường thực hành sư phạm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hành sư phạm và thực tập sư phạm có thời lượng, nội dung được quy định trong chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Dạy và học trực tuyến:

a) Nhà trường được tổ chức các lớp học hình thức trực tuyến khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có các giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng về chất lượng tổ chức lớp học hình thức trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học hình thức trực tiếp;

b) Đối với đào tạo theo hình thức chính quy và vừa làm vừa học, tối đa 30%

tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, cơ sở đào tạo thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Quy định của Nhà trường về tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Việc phân công giảng viên cho các lớp học, giảng viên giảng dạy, giảng viên hướng dẫn sinh viên thực hành, thực tập, khóa luận,... thực hiện theo các quy định của Nhà trường đã ban hành.

b) Việc lấy ý kiến phản hồi tốt nghiệp về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học của Nhà trường và việc công khai ý kiến phản hồi của sinh viên, bao gồm nội dung, mức độ, hình thức công khai theo quy định;

c) Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên được phân công giảng dạy hoặc hướng dẫn sinh viên; trách nhiệm của các đơn vị chuyên môn và các đơn vị quản lý, hỗ trợ liên quan,... thực hiện theo các quy định của Nhà trường đã ban hành;

d) Trách nhiệm và quyền hạn của sinh viên khi tham dự các lớp học, tham gia thực hành hoặc khi được giao thực tập, khóa luận và các hoạt động học tập khác,... được thực hiện theo quy chế đào tạo, thực hành thực tập.

4. Tổ chức lớp học

a) Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của người học ở từng học kỳ.

b) Hiệu trưởng quyết định số lượng người học tối thiểu cho mỗi lớp học tùy theo từng loại học phần được giảng dạy trong Nhà trường. Nếu số lượng người học đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và người học phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác được tổ chức lớp, nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ.

Chương III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

Điều 9. Đánh giá và tính điểm học phần

1. Đánh giá học phần

a) Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần, đối với các học phần có khối lượng 01 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

- Hình thức đánh giá: trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc kết hợp hai hình thức này;

- Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá chung được quy định như sau:

Phương pháp đánh giá	Trọng số %
I. Đối với các học phần lý thuyết	
A. Đánh giá quá trình (đánh giá kiến thức, kỹ năng, thái độ)	
- Điểm chuyên cần (nghỉ học không quá 20% số giờ học, buổi học)	10

- Làm đủ bài tập cá nhân, bài tập nhóm đúng hạn và đạt yêu cầu	5
- Điểm kiểm tra (thi) giữa kỳ	25
B. Đánh giá kết thúc Điểm thi hết học phần (trắc nghiệm khách quan)	60
II. Đối với các học phần thực hành, thí nghiệm	
A. Đánh giá quá trình (đánh giá kiến thức, kỹ năng, thái độ)	
- Điểm chuyên cần (nghỉ học không quá 20% số giờ học, buổi học)	10
- Làm đủ bài tập cá nhân, bài tập nhóm đúng hạn và đạt yêu cầu, đảm bảo an toàn, đúng quy trình kỹ thuật	15
- Điểm kiểm tra (thi) giữa kỳ	25
B. Đánh giá kết thúc Điểm thi hết học phần (Đồ án, khóa luận được bảo vệ, giảng dạy, thực hành, thí nghiệm ...)	50

Đối với một số học phần đặc biệt, giảng viên làm đề xuất có xác nhận của Trưởng bộ môn và Khoa gửi Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng quyết định.

b) Giảng viên dạy lớp học phần chấm và công bố điểm chuyên cần, điểm đánh giá quá trình công khai với lớp trước khi kết thúc giờ lên lớp của học kỳ (hoặc trong buổi học cuối cùng của lớp học phần).

2. Cách tính điểm thành phần và điểm học phần

a) Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, thang điểm 4 như sau:

(i) Loại đạt:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
1	Từ 8,5 đến 10	A	4,0
2	Từ 7,0 đến 8,4	B	3,0
3	Từ 5,5 đến 6,9	C	2,0
4	Từ 4,0 đến 5,4	D	1,0

(ii) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên (thang điểm 10).

(iii) Loại không đạt:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
1	Dưới 4	F	0,0

(iv) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

b) Điểm đánh giá học phần Giáo dục thể chất là điểm trung bình cộng các môn học bắt buộc và tự chọn của học phần Giáo dục thể chất. Điểm đánh giá học phần áp dụng Mục (ii), Điều này.

Điều kiện để được công nhận hoàn thành học phần Giáo dục thể chất: Điểm tổng kết các môn học bắt buộc, tự chọn và điểm đánh giá học phần Giáo dục thể chất đạt từ 5,0 trở lên (thang điểm 10).

3. Thi kết thúc học phần, chấm thi, khiếu nại điểm và xem lại kết quả bài thi

3.1. Thi kết thúc học phần

a) Cuối mỗi học kỳ hoặc khi học xong học phần, Trường tổ chức kỳ thi kết thúc học phần. Sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi:

- Điểm chuyên cần đạt từ 5 điểm trở lên (nghỉ học không quá 50% số giờ, số buổi học trực tiếp trên lớp, kể cả khi học trực tuyến);

- Đáp ứng các điều kiện trong đề cương chi tiết học phần;

b) Thời gian dành cho ôn thi các học phần tỷ lệ thuận với tổng số tín chỉ của các học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ.

3.2. Đề thi, hình thức thi, chấm thi, nhập điểm

a) Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong đề cương chi tiết học phần; việc tổ chức ra đề thi được lấy từ ngân hàng đề thi hoặc được thực hiện theo quy định của Trường;

b) Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi trắc nghiệm hoặc tự luận, hoặc kết hợp giữa các hình thức này; thi vấn đáp, bài tiểu luận, bài tập lớn, thực hành,...

c) Việc chấm thi kết thúc học phần phải do hai giảng viên đảm nhiệm;

d) Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi; trong trường hợp hai giảng viên chấm thi vấn đáp không thống nhất được điểm chấm thi Trường Bộ môn xử lý và quyết định;

e) Điểm đánh giá quá trình do giảng viên nhập trực tiếp vào phần mềm quản lý 01 tuần trước kỳ thi học kỳ;

f) Điểm thi cuối kỳ được ghi vào danh sách phòng thi học phần theo mẫu của Trường được lưu trữ bản gốc tại Phòng Đào tạo sau khi kết thúc chấm thi học phần;

g) Sinh viên vắng mặt trong buổi thi không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0 (không); sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được thi bù ở đợt kế tiếp và được tính điểm lần đầu.

3.3. Khiếu nại điểm và xem lại kết quả bài thi học phần

a) Đối với điểm đánh giá quá trình (chuyên cần, bài tập, điểm kiểm tra,...), sinh viên khiếu nại trực tiếp với giảng viên giảng dạy học phần, Trưởng Bộ môn hoặc Khoa;

b) Đối với điểm thi kết thúc học phần, sinh viên có thể đề nghị xem lại kết quả bài thi học phần theo quy định của Trường;

c) Đối với điểm thông báo trên trang mạng quản lý đào tạo, sinh viên đề nghị Phòng Đào tạo kiểm tra đối chiếu với bảng điểm gốc trong thời gian không quá 01 tháng kể từ ngày thông báo điểm.

4. Quy định đăng ký học lại, thi lại

a) Sinh viên phải đăng ký học lại các học phần bắt buộc chưa tích lũy đạt yêu cầu (bị điểm F và không đạt nội dung Mục e, Khoản này). Đối với học phần tự chọn chưa tích lũy, sinh viên có thể đăng ký học lại học phần đó hoặc đổi sang học phần tự chọn khác trong cùng nhóm học phần theo quy định của chương trình đào tạo;

b) Sinh viên đã có điểm học phần đạt được đăng ký học lại để cải thiện điểm (trừ học phần đã được điểm A). Cách xử lý kết quả thi như sau: điểm thi đã đạt ở lần thi thứ nhất là điểm dùng để tính điểm trung bình học bổng học kỳ. Điểm tính xếp hạng học lực được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi;

c) Trường hợp không có học phần mà sinh viên đăng ký ở các lớp khác do Trường tổ chức, sinh viên có thể đăng ký học lại học phần tương đương, thay thế;

d) Trường hợp không có môn tương đương hoặc thay thế, sinh viên được phép làm đơn xin tự ôn và tham gia thi (điều kiện như Mục e, Khoản này);

e) Sinh viên vắng thi lần 1 có lý do chính đáng (có đơn xin phép nộp Phòng Đào tạo được chấp nhận), sinh viên sau khi thi lần 1 có điểm đánh giá học phần dưới điểm C được thi lại 1 lần trong cùng năm học theo kế hoạch của Nhà trường để cải thiện điểm khi đạt yêu cầu sau: điểm trung bình quá trình của học phần đạt từ 4,0 trở lên (thang điểm 10).

f) Điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức điểm C, sinh viên vắng thi lần 1 có lý do khi thi lại thì được tính là thi lần 1; điểm cải thiện cao hơn được tính như Mục b, Khoản 4, Điều này.

Điều 10. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Cách tính điểm trung bình

a) Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học và điểm trung bình tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số thang điểm 4 của Quy chế này;

b) Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học và điểm trung bình tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến hai chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

2. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy:

a) Theo thang điểm 4: Từ 3,60 đến 4,00 : Xuất sắc; Từ 3,20 đến 3,59 : Giỏi; Từ 2,50 đến 3,19 : Khá; Từ 2,00 đến 2,49 : Trung bình; Từ 1,00 đến 1,99 : Yếu; Dưới 1,0 : Kém.	b) Theo thang điểm 10: Từ 9,0 đến 10,0 : Xuất sắc; Từ 8,0 đến 8,99 : Giỏi; Từ 7,0 đến 7,99 : Khá; Từ 5,0 đến 6,99 : Trung bình; Từ 4,0 đến 4,99 : Yếu; Dưới 4,0 : Kém.
--	--

3. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi là M), cụ thể như sau:

- a) Trình độ năm thứ nhất : $N < M$;
- b) Trình độ năm thứ hai : $M < N < 2M$;
- c) Trình độ năm thứ ba : $2M < N < 3M$;
- d) Trình độ năm thứ tư : $3M < N < 4M$;
- e) Trình độ năm thứ năm : $4M < N < 5M$.

Điều 11. Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên được cảnh báo học tập nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng ký học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24;

b) Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba hoặc dưới 1,8 đối với sinh viên các năm tiếp theo.

2. Sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Số lần cảnh báo học tập vượt quá 2 lần liên tiếp hoặc vượt quá 3 lần không liên tiếp;

b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại Trường quy định của Quy chế này;

c) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ hoặc bị kỷ luật ở mức xóa tên khỏi danh sách sinh viên của Trường.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, Trường thông báo danh sách sinh viên bị buộc thôi học trên cổng thông tin điện tử của

Trường. Phòng Công tác sinh viên gửi thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú, hoặc thông báo cho người thân của sinh viên (nếu có địa chỉ).

4. Sinh viên thuộc diện bị thôi học được quyền làm đơn xin xét chuyển qua chương trình đào tạo ở hình thức vừa làm vừa học tương ứng. Hiệu trưởng xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể.

Điều 12. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được Trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Hội đồng xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ của Trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

- a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
- b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
- c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

3. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo; riêng với ngành đào tạo giáo viên thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 13. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a. Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ của chương trình đào tạo;
- b. Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên (điểm trung bình tích lũy thang điểm 4 từ 2,0 trở lên);
- c. Đạt các học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh và Giáo dục thể chất;
- d. Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. Xếp loại công nhận tốt nghiệp:

a) Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy toàn khóa (TBTLTK) được quy định tại Khoản 2 Điều 10 của Quy chế này:

- Loại Xuất sắc : TBTLTK từ 3,6 đến 4,0;
- Loại Giỏi : TBTLTK từ 3,2 đến cận 3,6;
- Loại Khá : TBTLTK từ 2,5 đến cận 3,2;
- Loại Trung bình : TBTLTK từ 2,0 đến cận 2,5.

b) Hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại Xuất sắc và Giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

– Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình đào tạo;

– Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Quy định xét và công nhận tốt nghiệp

a) Hàng năm, Trường tổ chức xét tốt nghiệp cho sinh viên đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp và không hạn chế số lần xét tốt nghiệp. Hội đồng tốt nghiệp do Hiệu trưởng hoặc Phó hiệu trưởng được ủy quyền làm Chủ tịch; Phó hiệu trưởng làm Phó chủ tịch; Trưởng phòng Đào tạo làm ủy viên thường trực; thành viên là các Trưởng khoa và Trưởng các phòng có liên quan;

b) Theo đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được Hiệu trưởng ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành các khoản học phí, lệ phí theo quy định;

c) Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục quốc phòng - An ninh hoặc Giáo dục thể chất, trong thời hạn 02 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp. Việc hoàn thành học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh hoặc Giáo dục thể chất được Trường công nhận khi sinh viên đạt điều kiện nêu tại Điều 13 của Quy chế này.

d) Sinh viên không tốt nghiệp do hết thời gian học tập tối đa được bảo lưu, công nhận kết quả học tập đã tích lũy nếu sinh viên dự tuyển đầu vào và trúng tuyển vào ngành đã học hoặc vào ngành khác của Trường;

e) Trường cho phép sinh viên hết thời gian học chính quy được chuyển qua học hình thức vừa làm vừa học (nếu có), nếu còn trong thời gian học tập theo quy định đối với hình thức hình thức vừa làm vừa học.

4. Quy trình, thủ tục xét, công nhận tốt nghiệp và trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân liên quan được quy định như sau:

a) Phòng Đào tạo

– Phối hợp với các Khoa và các đơn vị liên quan tổ chức thi kết thúc học phần, chấm thi, nhập điểm cho sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp;

– Triển khai kế hoạch xét công nhận tốt nghiệp cho sinh viên;

– Kiểm tra tính chính xác của các điều kiện xét công nhận tốt nghiệp cho sinh viên theo quy chế đào tạo hiện hành;

– Phối hợp với các đơn vị xét và công nhận tốt nghiệp cho sinh viên;

– Tổng hợp hồ sơ xét công nhận tốt nghiệp từ các Khoa và các đơn vị liên quan trình Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp cấp Trường;

b) Các Khoa

– Thông báo sinh viên hoàn thành mọi nghĩa vụ với Khoa và với Trường (học phí, các kinh phí khác, tài liệu thư viện,...);

– Tổ chức nhận xét, đánh giá, xếp loại rèn luyện cho sinh viên;

c) Phòng Công tác sinh viên

Phối hợp với các Khoa đánh giá, xếp loại rèn luyện và cập nhật vào hệ thống phần mềm; lập danh sách sinh viên thuộc diện bị kỷ luật cảnh cáo trở lên đối với sinh viên xếp loại giỏi, xuất sắc; sinh viên quá hạn đào tạo (nếu có).

d) Phòng Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp với các Khoa và các đơn vị liên quan rà soát, kiểm tra sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp còn thiếu học phí, thiếu các khoản kinh phí khác; có trách nhiệm thông báo cho sinh viên phải hoàn thành nghĩa vụ trước khi xét và công nhận tốt nghiệp.

e) Trung tâm Thông tin - Thư viện

Phối hợp với các Khoa thông báo cho sinh viên xét tốt nghiệp hoàn trả tài liệu cho Trường; Lưu trữ và bảo mật dữ liệu của sinh viên theo quy định.

f) Sinh viên

– Kiểm tra, sửa lỗi sai (nếu có) và cập nhật thông tin cá nhân phục vụ in bằng tốt nghiệp. Hàng năm, căn cứ danh sách thông báo của Khoa, sinh viên thực hiện kiểm tra thông tin cá nhân, nếu có bất kỳ thông tin nào không đúng, sinh viên mang thẻ sinh viên, chứng minh nhân dân / căn cước công dân đến văn phòng Khoa để điều chỉnh; sinh viên có thông tin bị sai, không thực hiện sửa sai theo thời gian của thông báo, tự chịu trách nhiệm với thông tin in trên văn bằng tốt nghiệp và hồ sơ sinh viên;

– Sinh viên kiểm tra kết quả học tập, rèn luyện bao gồm: điểm tích lũy học phần, điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa, tổng số tín chỉ tích lũy, số học phần / tín chỉ tự chọn thừa, kết quả rèn luyện,...;

– Sinh viên khóa trước viết đơn xin xét tốt nghiệp khi đủ điều kiện tại Mục 1, Điều 13 trong quy chế này.

Chương IV

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 14. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;

b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;

c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;

d) Vì lý do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kỳ và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Sinh viên xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi

học hoặc xem xét kỹ luật muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

4. Nhà trường quy định cụ thể về điều kiện, thẩm quyền, thủ tục xét nghỉ học tạm thời, tiếp nhận trở lại học và cho thôi học; quy định việc bảo lưu và công nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với sinh viên xin thôi học.

Điều 15. Chuyển cơ sở đào tạo, chuyển hình thức học

1. Sinh viên được xem xét chuyển cơ sở đào tạo khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến;

c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của thủ trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến.

2. Sinh viên được xem xét chuyển từ đào tạo theo hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học của Nhà trường nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

3. Người học không được phép chuyển cơ sở đào tạo giáo viên trong các trường hợp sau:

a) Đã đăng ký dự tuyển nhưng không trúng tuyển vào ngành và trình độ đào tạo đã đăng ký tại cơ sở đào tạo giáo viên hoặc có kết quả không đáp ứng điều kiện trúng tuyển tương ứng của cơ sở đào tạo giáo viên xin chuyển đến;

b) Có hộ khẩu thường trú nằm ngoài vùng tuyển quy định của cơ sở đào tạo giáo viên xin chuyển đến;

c) Đang học năm thứ nhất và năm cuối khóa;

d) Đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

4. Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên có người học xin chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của người học, công nhận các học phần mà người học chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số môn học, học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình đào tạo giáo viên ở cơ sở đào tạo giáo viên mà người học xin chuyển đi và chương trình đào tạo giáo viên của cơ sở đào tạo giáo viên xin chuyển đến.

5. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo giáo viên đối với người học chuyển về Nhà trường tính từ thời điểm nhập học ở cơ sở đào tạo giáo viên nơi chuyển đi.

Điều 16. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

1. Các cơ sở đào tạo xây dựng và ban hành quy định về việc công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ làm căn cứ cho phép sinh viên của cơ sở đào tạo này được học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác và ngược lại (sau đây gọi là trao đổi sinh viên).

2. Trên cơ sở đánh giá và công nhận lẫn nhau, sinh viên của cơ sở đào tạo này có thể đăng ký thực hiện học một số học phần lại cơ sở đào tạo khác, nếu được thủ trưởng của hai cơ sở đào tạo đồng ý với số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở đào tạo khác (nếu có) không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

3. Trong hợp tác đào tạo giữa các cơ sở đào tạo, việc đánh giá và công nhận lẫn nhau số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở phối hợp đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

4. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định về điều kiện trao đổi sinh viên, hợp tác đào tạo, việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên khi thực hiện chương trình đào tạo và công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo.

Điều 17. Đào tạo đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên

1. Nhà trường được tuyển sinh người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên đăng ký học để nhận bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hoặc người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng các ngành khác thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên đăng ký học để nhận thêm bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non khi đã đáp ứng các quy định hiện hành, đồng thời đã áp dụng thống nhất phương thức đào tạo theo tín chỉ và đã tuyển sinh được tối thiểu 03 khóa theo ngành đào tạo, hình thức đào tạo mà người học lựa chọn.

2. Người học thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, người học được miễn trừ các học phần tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này.

3. Trường hợp đào tạo nâng trình độ chuẩn của giáo viên mầm non thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc đào tạo chuyển đổi nhằm giải quyết thừa thiếu giáo viên cục bộ của các địa phương theo quy định của Chính phủ hoặc thực hiện theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc thực hiện theo đề án đã được cơ quan quản lý trực tiếp phê duyệt và có ý kiến đồng thuận của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Việc tổ chức thực hiện chương trình, công nhận và miễn trừ khối lượng học tập đã tích lũy thực hiện theo quy định của Nhà trường.

Điều 18. Xử lý vi phạm đối với sinh viên

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm theo các quy định về xử lý thí sinh vi phạm Quy chế thi của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 1 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Sinh viên sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, hủy bỏ.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm:

a) Nhà trường báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan quản lý trực tiếp các thông tin theo quy định về số liệu: sinh viên tuyển mới, tốt nghiệp, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng; phân loại theo đối tượng đầu vào, khóa đào tạo và hình thức đào tạo;

b) Nhà trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh nơi liên kết đào tạo về tình hình tuyển sinh và đào tạo tại địa phương.

2. Nhà trường có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan tới công tác đào tạo theo các quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

a) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại cơ sở đào tạo;

b) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo;

c) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Nhà trường công khai trên trang thông tin điện tử chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo:

a) Quy chế của Nhà trường và các quy định quản lý đào tạo có liên quan;

b) Văn bản cho phép hoạt động đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

e) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành;

f) Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5 của Quy chế này./.